



Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp: Vai trò điều tiết hoạt động kiểm soát nội bộ ở các doanh nghiệp tại Việt Nam

TỪ THANH HOÀI, NGUYỄN PHONG NGUYỄN^{a, *}

^a Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh

THÔNG TIN	TÓM TẮT
Ngày nhận: 09/07/2019 Ngày nhận lại: 13/08/2019 Duyệt đăng: 28/08/2019 Mã phân loại JEL: C31, M14, M41 Từ khóa: Kiểm soát nội bộ; Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp; Kết quả hoạt động kinh doanh. Keywords: Internal control; Corporate social responsibility; Organisational performance.	Dựa trên lý thuyết hợp pháp và lý thuyết cơ sở nguồn lực doanh nghiệp, nghiên cứu này xây dựng và kiểm định một mô hình trung gian – điều tiết về quá trình hệ thống kiểm soát nội bộ tác động đến kết quả hoạt động kinh doanh trong bối cảnh trách nhiệm xã hội doanh nghiệp ngày càng được quan tâm bởi các doanh nghiệp tại Việt Nam. Kết quả kiểm định từ dữ liệu khảo sát 169 doanh nghiệp tại Việt Nam cho thấy cấu trúc kiểm soát nội bộ tác động đến kết quả hoạt động kinh doanh thông qua việc tăng cường sự hữu hiệu của kiểm soát nội bộ. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy trách nhiệm xã hội doanh nghiệp đóng vai trò điều tiết cho mối quan hệ giữa cấu trúc kiểm soát nội bộ và sự hữu hiệu của kiểm soát nội bộ. Ngoài ra, nghiên cứu này còn đem lại một số hàm ý lý thuyết và hàm ý quản lý cho các nhà quản trị doanh nghiệp tại Việt Nam để tổ chức hệ thống kiểm soát nội bộ hữu hiệu và xây dựng cơ chế trách nhiệm xã hội nhằm nâng cao lợi thế cạnh tranh. Abstract Drawing upon the legitimacy theory and the resource-based view of the firm, this study develops and tests a mediation – moderation model explaining how internal control systems affect organisational performance in the context of corporate social responsibility is increasingly concerned by Vietnamese entrepreneurs. Research results with survey data from 169 firms in Vietnam indicate that internal control structure positively influences on organisational performance via the mediating role of internal control effectiveness. In addition, corporate social responsibility is found to moderate the effect of

* Tác giả liên hệ.

Email: tuthanhhoai2312@gmail.com (Từ Thanh Hoài), nguyenvphongnguyen@ueh.edu.vn (Nguyễn Phong Nguyễn).

Trích dẫn bài viết: Từ Thanh Hoài, & Nguyễn Phong Nguyễn. (2019). Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp: Vai trò điều tiết hoạt động kiểm soát nội bộ ở các doanh nghiệp tại Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh châu Á*, 30(7), 21–42.

internal control structure on internal control effectiveness. These results also provide some theoretical and practical implications to Vietnamese firms whilst they are striving to organise effective internal control systems and build an appropriate mechanism of corporate social responsibility toward enhancing competitive advantages.

1. Bối cảnh nghiên cứu

Kiểm soát nội bộ (KSNB) là một quá trình, chịu ảnh hưởng bởi hội đồng quản trị, người quản lý và các nhân viên của đơn vị, được thiết lập để cung cấp một sự đảm bảo hợp lý nhằm đạt được các mục tiêu về hoạt động, báo cáo tài chính và tuân thủ (COSO¹, 2013). Theo điều 4, khoản c, Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam (VSA) số 315, KSNB là quy trình do ban quản trị, ban giám đốc và các cá nhân khác trong đơn vị thiết kế, thực hiện và duy trì để tạo ra sự đảm bảo hợp lý về khả năng đạt được mục tiêu của đơn vị trong việc đảm bảo độ tin cậy của báo cáo tài chính, đảm bảo hiệu quả, hiệu suất hoạt động, tuân thủ pháp luật và các quy định có liên quan.

KSNB ở các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay là một vấn đề đáng được quan tâm. Điều này là vì tính hữu hiệu của hệ thống KSNB có thể đem lại lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp thông qua tăng cường hiệu quả điều hành (Cheng và cộng sự, 2018), gia tăng kết quả hoạt động kinh doanh (KQHDKD) nói chung (Lopez và cộng sự, 2009), giảm chi phí sử dụng vốn (Ashbaugh-Skaife và cộng sự, 2007; Khelif và cộng sự, 2019), cũng như gia tăng giá trị doanh nghiệp (Gao & Jia, 2016). Theo các nghiên cứu thực nghiệm trước đây, sự hữu hiệu của hệ thống KSNB có liên hệ mạnh mẽ đến tính hữu hiệu của quản trị công ty (Johnstone và cộng sự, 2011). Tuy nhiên, hiện nay, vấn đề quản trị công ty ở các doanh nghiệp Việt Nam chỉ đang ở trong giai đoạn sơ khai và các chỉ số đánh giá về quản trị công ty của các doanh nghiệp Việt Nam là thấp hơn hầu hết các nước trong khu vực châu Á (Nguyen và cộng sự, 2015). Qua đó, có thể thấy tăng cường tính hữu hiệu của hệ thống KSNB là rất cần thiết trong việc góp phần thúc đẩy tính hiệu quả của vấn đề quản trị công ty ở các doanh nghiệp Việt Nam.

Thực trạng nêu trên cho thấy tính hữu hiệu của hệ thống KSNB là một vấn đề cần được quan tâm ở các doanh nghiệp Việt Nam. Nghiên cứu thực nghiệm gần đây nhất của Nguyen và Bui (2018) ở các doanh nghiệp sản xuất giấy ở miền Bắc Việt Nam cho thấy hầu hết các doanh nghiệp đều chưa vận hành hệ thống kiểm soát có hiệu quả trên tất cả các phương diện: Môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, hoạt động kiểm soát, thông tin và truyền thông, giám sát. Nghiên cứu của Xuan-Quang và Zhong-Xin (2013) về tác động của cấu trúc sở hữu vốn và quản trị công ty đến cấu trúc vốn của doanh nghiệp Việt Nam cũng đã nhấn mạnh sự giám sát và các hoạt động kiểm soát là hai thành phần cơ bản của KSNB ở các doanh nghiệp tại Việt Nam hiện vẫn còn khá lỏng lẻo, và cần phải được cải thiện.

Với hiện trạng và tầm quan trọng của KSNB ở các doanh nghiệp Việt Nam như đã nêu, có thể thấy những nghiên cứu khám phá và kiểm định các nhân tố thúc đẩy sự hữu hiệu của hệ thống KSNB trong bối cảnh của Việt Nam là rất cần thiết. Khảo sát lý thuyết cho thấy có rất nhiều nghiên cứu về

¹ COSO (The Committee of Sponsoring Organizations of the Treadway Commission) là một Ủy ban thuộc Hội đồng Quốc gia Hoa Kỳ về chống gian lận khi lập báo cáo tài chính (The National Commission on Fraudulent Financial Reporting hay còn gọi là Treadway Commission).

các nhân tố thúc đẩy tính hữu hiệu của hệ thống KSNB từ các công bố ở các quốc gia mới nổi ở châu Á có đặc điểm tương tự như Việt Nam, ví dụ như Trung Quốc. Trong đó, các nhân tố tiền tố đối với sự hữu hiệu của hệ thống KSNB rất đa dạng, bao gồm: Văn hóa tổ chức (Pfister & Hartmann, 2011), môi trường pháp lý và thể chế (Liu và cộng sự, 2012), sự chính trực của tổ chức (Shu và cộng sự, 2018); cũng như các yếu tố về năng lực như: Năng lực của nhân viên KSNB (Liu và cộng sự, 2017), năng lực công nghệ thông tin của doanh nghiệp (Chen và cộng sự, 2014). Các nghiên cứu này đã tiếp cận tính hữu hiệu của KSNB trên quan điểm về môi trường văn hóa và năng lực của doanh nghiệp.

Tuy nhiên, cho đến nay vẫn ít có nghiên cứu nào xem xét đến các yếu tố tác động đến tính hữu hiệu của KSNB gắn liền với sự chi phối của trách nhiệm xã hội doanh nghiệp (TNXHĐN). Một nghiên cứu ngoại lệ của Kim và cộng sự (2017) dựa vào lý thuyết các bên liên quan đã chứng minh được mối quan hệ giữa mức độ TNXHĐN đến sự hữu hiệu của hệ thống KSNB ở các công ty niêm yết ở Mỹ. Tuy nhiên, nghiên cứu của Kim và cộng sự (2017) cũng chỉ xem xét mối tương quan giữa TNXHĐN và sự hữu hiệu của KSNB thay vì tìm hiểu và khám phá một cơ chế cụ thể trong một doanh nghiệp để từ đó TNXHĐN cùng với các yếu tố hành vi tổ chức, có thể đóng vai trò chi phối sự hữu hiệu của KSNB. Nghiên cứu của tác giả sẽ khám phá cơ chế này dựa trên hai lý thuyết nền tảng – đó là lý thuyết hợp pháp sử dụng trong cơ sở lý luận về kế toán (Deagan, 2002, 2014), và lý thuyết cơ sở nguồn lực doanh nghiệp (Barney, 1991) nhằm lấp khoảng trống nghiên cứu trên. Việc sử dụng đa nguyên lý thuyết (Theoretical Pluralism/ Theoretical Triangulation) trong các nghiên cứu về kế toán sẽ hạn chế nhược điểm của việc áp dụng chỉ một lý thuyết khi phát triển mô hình nghiên cứu (Hoque và cộng sự, 2013), đồng thời sẽ mở ra góc nhìn đa chiều và rõ ràng hơn về vấn đề kiểm soát nội bộ và trách nhiệm xã hội ở các doanh nghiệp tại Việt Nam.

Căn cứ vào lý thuyết hợp pháp sử dụng trong cơ sở lý luận về kế toán (Deagan, 2002, 2014), trong nghiên cứu này, tác giả lập luận rằng dưới áp lực của TNXHĐN, các nhân tố bên trong doanh nghiệp nhằm thúc đẩy sự hữu hiệu của hệ thống KSNB phải được doanh nghiệp quan tâm mạnh mẽ hơn. TNXHĐN, dưới góc nhìn của doanh nghiệp, được định nghĩa là hoạt động quản lý kinh doanh đem lại giá trị cho môi trường, xã hội và cho nền kinh tế (Kim và cộng sự, 2017). Tác giả biện luận rằng, TNXHĐN có một mối liên hệ khá gần gũi với hệ thống KSNB của doanh nghiệp. Điều này là vì KSNB là một trong những công cụ nhằm phục vụ cho việc thực hiện và hoàn thành các trách nhiệm của doanh nghiệp đối với xã hội, cũng như đảm bảo quyền lợi của các bên có liên quan (Li và cộng sự, 2018). Từ đó, TNXHĐN có thể đóng vai trò điều tiết, chi phối đối với mối quan hệ giữa các nhân tố thúc đẩy KSNB và sự hữu hiệu của hệ thống KSNB. Tuy nhiên, vai trò này chưa được kiểm chứng ở các nghiên cứu trước đây, đặc biệt, trong bối cảnh các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay ngày càng chịu nhiều áp lực tăng cường các hoạt động quản trị công ty cũng như TNXHĐN (Nguyen và cộng sự, 2018). Đó cũng chính là khe hở nghiên cứu đầu tiên cần được lấp. Qua đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm kiểm định một mô hình trung gian - điều tiết (Mediation - Moderation Model) cho mối quan hệ tương tác giữa hệ thống KSNB và TNXHĐN trong quá trình nâng cao KQHĐKD ở các doanh nghiệp tại Việt Nam.

Các lập luận trên cho thấy rất cần thiết phải thực hiện một nghiên cứu ở các doanh nghiệp Việt Nam nhằm tích hợp nhân tố TNXHĐN vào trong một mô hình thống nhất để giải thích mức độ hữu hiệu của hệ thống KSNB cũng như tác động của sự hữu hiệu này đến lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp. Bài viết có cấu trúc như sau: Phần đầu trình bày bối cảnh của nghiên cứu, bao gồm khe hở nghiên cứu cũng như mục tiêu nghiên cứu; phần thứ hai trình bày về lý thuyết nền tảng là cơ sở xây dựng mô hình và giả thuyết nghiên cứu; tiếp theo, phương pháp nghiên cứu liên quan đến việc

chọn mẫu, cách thức thu thập và phân tích dữ liệu cũng như kết quả nghiên cứu sẽ được trình bày ở phần ba và bốn; phần cuối cùng của bài viết trình bày về hàm ý nghiên cứu, hạn chế của nghiên cứu và đề xuất các hướng nghiên cứu tiếp theo.

2. Lý thuyết nền tảng, mô hình và giả thuyết nghiên cứu

2.1. Lý thuyết nền tảng

2.1.1. Lý thuyết hợp pháp

Lý thuyết hợp pháp liên quan đến nhận định và giả định được tổng quát hóa mà theo đó, những hành động của doanh nghiệp được xem là đầy đủ, phù hợp và đúng đắn, đáp ứng được những kỳ vọng của xã hội (Gray và cộng sự, 1995; Suchman, 1995). Lý thuyết hợp pháp cũng gắn liền với nhu cầu của doanh nghiệp phải đáp ứng với những kỳ vọng mà các bên liên quan đặt ra, thông qua các hoạt động có trách nhiệm đối với xã hội. Rất nhiều nghiên cứu trong mảng kế toán (ví dụ: Adams và cộng sự, 2016; Deegan và cộng sự, 2002; Mobus, 2005; O'Donovan, 2002; Patten, 1992; Wilmshurst & Frost, 2000) thông qua lý thuyết hợp pháp giải thích việc doanh nghiệp ngày càng quan tâm đến các hoạt động kế toán môi trường và tăng cường cung cấp thông tin trên các báo cáo kế toán môi trường cũng như báo cáo trách nhiệm xã hội để truyền thông về TNXHĐN đến các bên liên quan. Qua đó, có thể thấy lý thuyết hợp pháp giải thích cho sự kết nối giữa các hoạt động của doanh nghiệp, bao gồm các hoạt động thực tiễn gắn với TNXHĐN và các hoạt động kế toán thể hiện các chuẩn mực xã hội trong môi trường mà doanh nghiệp đang hoạt động. Kết nối này giúp cho các doanh nghiệp thấy được sự cần thiết phải tăng cường TNXHĐN trong các hoạt động kế toán của mình. Theo đó, các doanh nghiệp dưới áp lực của luật pháp và các áp lực chuẩn tắc khác, có thể tăng cường thực hiện các hoạt động kế toán một cách chặt chẽ nhằm gia tăng TNXHĐN và từ đó có thể phát triển bền vững (Joshi & Li, 2016). Do đó, tác giả lập luận rằng lý thuyết hợp pháp là lý thuyết phù hợp để giải thích ảnh hưởng của TNXHĐN đến các hoạt động kế toán trong doanh nghiệp, trong đó có các hoạt động gắn liền với hệ thống KSNB.

2.1.2. Lý thuyết cơ sở nguồn lực doanh nghiệp

Lý thuyết cơ sở nguồn lực doanh nghiệp (Barney, 1991) là lý thuyết về cách thức các doanh nghiệp sử dụng những nguồn lực nội bộ nhằm đạt được lợi thế cạnh tranh bền vững. Theo lý thuyết này, các doanh nghiệp có được lợi thế cạnh tranh bền vững khi sở hữu được những nguồn lực thỏa mãn điều kiện VRIN gồm: Có giá trị (Valuable), hiếm (Rare), khó có thể bắt chước (Inimitable), và không thể thay thế được (Non-Substitutable). Theo Barney (1991), các nguồn lực bao gồm: Tài sản, năng lực, thông tin, tri thức, quy trình. Từ đó, những khác biệt về các nguồn lực này giữa doanh nghiệp so với đối thủ cạnh tranh sẽ giúp doanh nghiệp tận dụng các cơ hội để phát triển và tạo lập lợi thế cạnh tranh (Porter, 2008). Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng lý thuyết cơ sở nguồn lực doanh nghiệp để giải thích tác động của sự hữu hiệu của KSNB đến KQHĐKD thông qua việc biện luận rằng một hệ thống KSNB hữu hiệu có thể thỏa mãn các điều kiện VRIN, từ đó có thể tạo ra lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp.

2.2. *Mô hình và giả thuyết nghiên cứu*

2.2.1. *Vai trò trung gian của sự hữu hiệu của KSNB*

Sự hữu hiệu của hệ thống KSNB được thể hiện rõ ở khuôn mẫu KSNB theo COSO (2013) và chuẩn mực kiểm toán Việt Nam (VSA) số 315. Theo các cơ sở này thì mục tiêu của KSNB là giúp cho doanh nghiệp thiết kế, thực hiện và duy trì để tạo ra sự đảm bảo hợp lý về khả năng đạt được mục tiêu của doanh nghiệp trong việc đảm bảo độ tin cậy của báo cáo tài chính, đảm bảo hiệu quả, hiệu suất hoạt động, tuân thủ pháp luật và các quy định có liên quan. Tác giả biện luận rằng nếu các thành phần trong cấu trúc của hệ thống KSNB (môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, hoạt động kiểm soát, thông tin và truyền thông, giám sát) được xây dựng và vận hành một cách đầy đủ, đồng bộ và liên tục sẽ làm tăng cường khả năng đạt được mục tiêu mà hệ thống KSNB đảm nhận, từ đó nâng cao tính hữu hiệu của KSNB. Một cấu trúc KSNB như trên cũng sẽ giúp doanh nghiệp giảm thiểu những nguy cơ sai sót, gian lận trọng yếu trên báo cáo tài chính, đảm bảo sử dụng nguồn lực hiệu quả, nâng cao tính linh hoạt của tổ chức cũng như khả năng phối hợp giữa các bộ phận chức năng, từ đó hướng đến mục tiêu hoạt động hữu hiệu và hiệu quả hơn (Hunziker, 2017). Từ biện luận trên, tác giả đề xuất giả thuyết như sau:

H₁: Cấu trúc KSNB có tác động dương đến sự hữu hiệu của KSNB.

Khi bàn về tác động của một hệ thống KSNB hữu hiệu đến QHĐKD, tác giả dựa trên lý thuyết cơ sở nguồn lực doanh nghiệp lập luận rằng hệ thống KSNB là một quy trình đặc thù riêng của doanh nghiệp thỏa mãn điều kiện VRIN. Cụ thể như sau: (1) Thông qua một hệ thống KSNB hữu hiệu, doanh nghiệp có thể củng cố các quy trình, giảm thiểu những yếu kém trong quy trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, thể hiện tính giá trị của hệ thống KSNB; (2) thông tin, kết quả đầu ra của hệ thống KSNB là hiếm và khó có thể bắt chước bởi vì đặc thù của các doanh nghiệp là rất khác nhau; và (3) một hệ thống KSNB hữu hiệu là khó có thể thay thế bởi vì vận hành hệ thống này là cách thức duy nhất để doanh nghiệp đạt được các mục tiêu của tổ chức như: Đảm bảo độ tin cậy của báo cáo tài chính, đảm bảo hiệu quả, hiệu suất hoạt động, tuân thủ pháp luật và các quy định có liên quan (COSO, 2013). Với lập luận trên, hệ thống KSNB hữu hiệu có thể thỏa mãn điều kiện VRIN theo lý thuyết cơ sở nguồn lực doanh nghiệp (Barney, 1991), từ đó có tác động tích cực đến QHĐKD của doanh nghiệp. Do đó, tác giả đề xuất giả thuyết sau:

H₂: Sự hữu hiệu của KSNB có tác động dương đến QHĐKD.

Giả thuyết H₁ và H₂ cũng thể hiện vai trò trung gian tiềm năng của sự hữu hiệu của KSNB cho mối quan hệ giữa cấu trúc KSNB và QHĐKD.

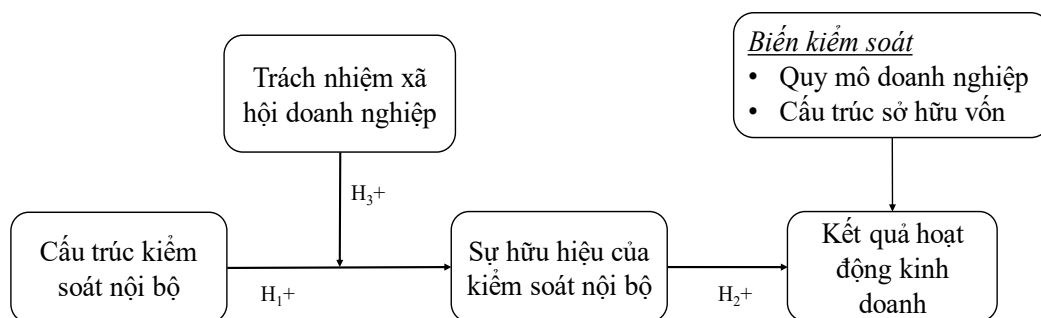
2.2.2. *Vai trò điều tiết của TNXHDN*

Dưới áp lực tuân thủ luật pháp cũng như áp lực phải thực hiện những nghĩa vụ đối với cộng đồng và các bên liên quan... doanh nghiệp cần phải tăng cường các hoạt động thể hiện trách nhiệm xã hội của mình (Deegan, 2009). Theo lý thuyết hợp pháp dưới góc nhìn thể chế (Institutional Perspective) (Scapen, 1994), tác giả lập luận rằng, khi đứng trước các áp lực trên, doanh nghiệp ngày càng quan tâm mạnh mẽ hơn đến việc cải tiến các quy trình hoạt động bên trong doanh nghiệp, ví dụ như: Quy trình sản xuất kinh doanh, quy trình đảm bảo chất lượng sản phẩm/dịch vụ... để đảm bảo cho việc thực hiện các trách nhiệm xã hội với các bên liên quan.

TNXHDN có một mối quan hệ khá chặt chẽ với hệ thống KSNB của doanh nghiệp. Điều này là do KSNB đóng vai trò kiểm soát việc thực thi các trách nhiệm của doanh nghiệp đối với xã hội (Li và cộng sự, 2018). Dưới áp lực phải tuân thủ luật pháp và thực hiện các trách nhiệm xã hội, các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, dưới một hệ thống KSNB hữu hiệu, sẽ ngày càng đem lại nhiều giá trị hơn cho xã hội (Kim và cộng sự, 2017). TNXHDN cũng gia tăng áp lực bắt buộc doanh nghiệp phải quản lý hệ thống KSNB theo hướng tăng cường tính hiệu quả, hiệu suất trong hoạt động, đảm bảo tuân thủ pháp luật và các quy định có liên quan. Do đó, khi liên hệ lý thuyết hợp pháp đến mối quan hệ giữa TNXHDN và hệ thống KSNB của doanh nghiệp, có thể biện luận rằng một hệ thống KSNB có cấu trúc hợp lý sẽ ngày càng phát huy tính hữu hiệu của nó nếu TNXHDN càng được chú trọng. Điều này có nghĩa là khi các doanh nghiệp càng tăng cường TNXHDN thì tác động dương giữa cấu trúc KSNB đến tính hữu hiệu của KSNB càng lớn. Từ đó, giả thuyết tiếp theo được đề xuất như sau:

H₃: TNXHDN có tác động điều tiết dương cho mối quan hệ giữa cấu trúc KSNB và sự hữu hiệu của KSNB.

Mô hình nghiên cứu và giả thuyết của nghiên cứu này được trình bày trong Hình 1.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu và giả thuyết

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thang đo

Để đo lường các biến chính trong mô hình, tác giả đã kế thừa những thang đo được chấp nhận ở các nghiên cứu trước. Biến cấu trúc KSNB được đo lường dựa theo Jokipii (2010). Theo đó, cấu trúc KSNB là thang đo dạng nguyên nhân (Formative) đa hướng bậc hai, bao gồm 25 biến quan sát ứng với 5 thành phần theo COSO (2013): (1) Môi trường kiểm soát, (2) đánh giá rủi ro, (3) hoạt động kiểm soát, (4) thông tin và truyền thông, và (5) giám sát. Mỗi thành phần của 5 biến bậc 2 này đều được đánh giá bằng các biến quan sát được đo lường theo thang đo Likert, dưới dạng nguyên nhân (Formative). Các đáp viên được yêu cầu đưa ra mức độ đồng ý về các phát biểu về cấu trúc KSNB ở công ty họ (ứng với từng biến quan sát) theo thang đo từ 1 = “Hoàn toàn không đồng ý” đến 7 = “Hoàn toàn đồng ý”.

Thang đo cho biến sự hữu hiệu của KSNB được tác giả kế thừa từ Hunziker (2017) với các biến quan sát được phát triển thêm từ COSO (2013). Thang đo này là thang đo đa hướng bậc 2 bao gồm

12 biến quan sát, đo lường sự hữu hiệu của KSNB dựa trên ba khía cạnh: (1) Tính trung thực và hợp lý của báo cáo tài chính, (2) sự hữu hiệu và hiệu quả trong hoạt động, và (3) sự tuân thủ đối với các quy định và pháp luật. Tất cả các biến bậc 2 thành phần được đo lường dưới dạng các thang đo dạng kết quả (Reflective) theo thang đo Likert 7 điểm, từ 1 = “Hoàn toàn không đồng ý” đến 7 = “Hoàn toàn đồng ý” để đánh giá mức độ đồng ý của các đáp viên đối với các phát biểu về sự hữu hiệu của KSNB. Tác giả đánh giá TNXHĐN dựa trên thang đo sử dụng bởi Wu và cộng sự (2015) bao gồm 17 biến quan sát. Các đáp viên phải đưa ra mức độ đồng ý của họ về những phát biểu tương ứng với các biến quan sát này tương ứng thang đo Likert từ 1 = “Hoàn toàn không đồng ý” đến 7 = “Hoàn toàn đồng ý”.

Vì dữ liệu thứ cấp trên báo cáo tài chính không có sẵn, tác giả đã đo lường biến phụ thuộc KQHĐKD thông qua thang đo Likert 7 điểm kế thừa từ Fornell (1992), Morgan và Piercy (1998). Theo đó, các đáp viên phải so sánh, đánh giá KQHĐKD của công ty họ với đối thủ cạnh tranh chính trong vòng 3 năm gần nhất ứng với 6 chỉ số trên phương diện tài chính và phương diện khách hàng (1 = “Kém hơn rất nhiều”, 7 = “Tốt hơn rất nhiều”). Bên cạnh đó, tác giả kế thừa các nghiên cứu trước, ví dụ: Wu và cộng sự (2015) khi sử dụng các biến kiểm soát đối với KQHĐKD bao gồm quy mô doanh nghiệp (đo lường bởi số nhân viên toàn thời gian) và cấu trúc sở hữu vốn (0 = “Không có vốn nước ngoài”; 1 = “Có vốn nước ngoài”).

3.2. Mẫu khảo sát

Trong khoảng hai tuần từ tuần cuối cùng của tháng 5/2019 đến hết tuần đầu tiên của tháng 6/2019, tác giả đã gửi khảo sát đến 5.239 email của các đáp viên tiềm năng thu thập qua mạng xã hội LinkedIn thông qua phần mềm SurveyMonkey. Việc sử dụng LinkedIn để trích xuất địa chỉ email của các đáp viên tiềm năng đã được sử dụng khá nhiều trong các nghiên cứu trước đây (ví dụ: Mintz & Currim, 2013; Ouakouak & Ouedraogo, 2017). Cách sử dụng LinkedIn để tập hợp email gửi khảo sát có các ưu điểm sau: (1) Khả năng tập hợp các đáp viên tiềm năng trong mạng lưới quan hệ cá nhân của nhà nghiên cứu, (2) hiệu quả về mặt chi phí, (3) hiệu quả về mặt tương tác giữa nhà nghiên cứu và các đáp viên, (4) hình thành khung mẫu một cách đa dạng với đủ thành phần đại diện cho các đối tượng khảo sát (Stokes và cộng sự, 2019). Ngoài ra, việc gửi email khảo sát từ các email trích xuất từ LinkedIn cũng cho phép tác giả thu về các phản hồi từ nhiều nhà quản trị làm việc ở các khu vực khác nhau ở Việt Nam, điều mà việc phát bản câu hỏi khảo sát truyền thống đến các đáp viên qua thư từ hoặc qua tiếp xúc trực tiếp là khó có thể thực hiện được.

Với một lần thư nhắc vào cuối tháng 5/2019, tác giả nhận được 304 phản hồi. Sau khi loại 51 phản hồi không đầy đủ, loại phản hồi từ 44 nhân viên (không phải là các nhà quản trị đại diện doanh nghiệp trả lời bảng câu hỏi khảo sát), và 40 phản hồi từ các công ty không có bộ phận KSNB, tác giả đã thu thập được mẫu cuối cùng gồm 169 phản hồi thỏa mãn các tiêu chí: (1) Là các nhà quản trị cấp cơ sở, cấp trung và cấp cao đang làm việc ở các doanh nghiệp Việt Nam, (2) có kinh nghiệm ít nhất 2 năm tại công ty đại diện trả lời khảo sát, (3) làm việc ở các bộ phận như: Kế toán, tài chính, bán hàng, tiếp thị, sản xuất, nghiên cứu và phát triển... (đây là các bộ phận tương tác mạnh với hệ thống KSNB). Các điều kiện này đảm bảo để người trả lời có đủ kinh nghiệm, kiến thức về vấn đề nghiên cứu để trả lời các bảng câu hỏi khảo sát. Cuối cùng, vì đơn vị phân tích của nghiên cứu này là ở cấp độ doanh nghiệp, nên mỗi doanh nghiệp tham gia khảo sát chỉ có một đại diện trả lời bảng câu hỏi. Tác giả đã cẩn thận kiểm tra và không nhận thấy sự trùng lặp về doanh nghiệp ở các đáp viên trong mẫu 169 phản hồi này.

Do tỷ lệ phản hồi cuối cùng là thấp (dưới 10%), tác giả sử dụng thủ tục đề xuất bởi Armstrong và Overton (1977) để kiểm tra sự thiên lệch không phản hồi (Non Response Bias). Theo đó, tác giả so sánh giá trị của các biến trong mô hình giữa hai nhóm phản hồi: Nhóm phản hồi bao gồm 25% phản hồi sớm nhất và nhóm phản hồi có 25% phản hồi trễ nhất. Kết quả cho thấy không có sự khác biệt về giá trị mẫu thu thập ở hai nhóm. Từ đó, tác giả kết luận không có sự thiên lệch không phản hồi ảnh hưởng đến chất lượng dữ liệu đối với mẫu 169 phản hồi này.

Bảng 1 trình bày thống kê mô tả mẫu thu thập. Theo đó, 72,2% đáp viên là các nhà quản trị cấp trung, hầu hết các đáp viên đều có thâm niên công tác tại doanh nghiệp nhiều hơn 5 năm (58,0%) với thâm niên công tác bình quân là 8,1 năm. Xét về ngành, 44,4% doanh nghiệp là doanh nghiệp dịch vụ, 39,6% là doanh nghiệp sản xuất, còn lại là doanh nghiệp thương mại. Kết cấu mẫu này cũng phù hợp với kết cấu ngành kinh tế của Việt Nam gần đây trong năm 2018 khi tỷ trọng đóng góp của ngành dịch vụ đối với GDP của Việt Nam chiếm 41,3% và ngành sản xuất chiếm 33,3% (PwC, 2018). Theo ngành nghề kinh doanh, căn cứ theo mã SIC nhóm ngành kinh tế của Việt Nam, phần lớn các doanh nghiệp trong mẫu hoạt động trong mảng công nghiệp chế biến, chế tạo (17,8%) và tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, dịch vụ tài chính (18,4%). Xét về quy mô công ty, mẫu bao gồm phần lớn là các doanh nghiệp có quy mô lớn với tổng nguồn vốn/tài sản trên 100 tỷ đồng (chiếm 82,2%), tổng nhân viên toàn thời gian trên 200 người (chiếm 72,2%). Tuổi (thời gian hoạt động) của doanh nghiệp bình quân là 25,6 năm. Cuối cùng, xét về loại hình doanh nghiệp, hầu hết các doanh nghiệp trong mẫu chọn là doanh nghiệp tư nhân và 100% vốn nước ngoài (tổng tỷ lệ 78,1%) trong khi doanh nghiệp nhà nước chỉ chiếm 5,9%. Do đó, cần thận trọng khi liên hệ các hàm ý từ nghiên cứu này đối với các doanh nghiệp nhà nước.

Bảng 1.

Thống kê mô tả mẫu thu thập (n = 169)

Biến thông tin mẫu chọn	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Biến thông tin mẫu chọn	Số lượng	Tỷ lệ (%)
<i>Vị trí công việc</i>			<i>Số lượng lao động toàn thời gian</i>		
Quản trị cấp cao	47	27,8	≤ 50 người	14	8,3
Quản trị cấp trung	122	72,2	51–200 người	33	19,5
<i>Thâm niên công tác</i>			201– 500 người	24	14,2
2–5 năm	71	42,0	501–1.000 người	28	16,6
6–10 năm	56	33,1	1.001–5.000 người	48	28,4
11–20 năm	37	21,9	5.001–10.000 người	10	5,9
> 20 năm	5	3,0	> 10.000 người	12	7,1
<i>Ngành</i>			<i>Loại hình doanh nghiệp</i>		
Sản xuất	67	39,6	100% vốn nước ngoài	82	48,5
Thương mại	27	16,0	Nhà nước (vốn nhà nước ≥ 51%)	10	5,9
Dịch vụ	75	44,4	Tư nhân	50	29,6

Biến thông tin mẫu chọn	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Biến thông tin mẫu chọn	Số lượng	Tỷ lệ (%)
<i>Tuổi công ty</i>			Liên doanh với đối tác nước ngoài	13	7,7
≤ 5 năm	10	5,9	Loại hình khác	14	8,3
6–10 năm	30	17,7	<i>Ngành nghề kinh doanh</i>		
11–20 năm	62	36,7	Nông lâm, thủy sản, khai khoáng	8	4,7
21–50 năm	54	32,0	Công nghiệp chế biến, chế tạo	30	17,8
> 50 năm	13	7,7	Điện, nước và xử lý chất thải	5	3,0
<i>Giá trị tổng tài sản</i>			Xây dựng	7	4,1
≤ 10 tỷ	6	3,6	Bán buôn và bán lẻ	10	5,9
11–50 tỷ	12	7,1	Vận tải kho bãi	6	3,6
51–100 tỷ	12	7,1	Khách sạn, nhà hàng	12	7,1
101–200 tỷ	6	3,6	Thông tin và truyền thông	7	4,1
201–500 tỷ	21	12,4	Tài chính, bảo hiểm, bất động sản	31	18,4
501–1.000 tỷ	21	12,4	Hành chính, dịch vụ hỗ trợ	8	4,7
> 1.000 tỷ	91	53,8	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	7	4,1
			Giáo dục và đào tạo	4	2,4
			Hoạt động khác	34	20,1

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Đánh giá độ tin cậy của thang đo

Bảng 2 trình bày kết quả đánh giá độ tin cậy của thang đo theo các hệ số tải (đối với thang đo dạng kết quả) và giá trị t. Kết quả cho thấy có bốn biến quan sát: “*Công ty chúng tôi luôn thực hiện tốt nghĩa vụ nộp thuế cho Nhà nước*” (thuộc biến TNXHDN), “*Theo tôi, việc phân tích rủi ro và quản trị rủi ro của công ty cần được chú trọng để đạt hiệu quả hơn*” (thuộc biến đánh giá rủi ro), “*Đồng thời tôi cũng cho rằng, các hoạt động KSNB trong công ty cần được tăng cường hơn nữa*” (thuộc biến các hoạt động kiểm soát), và “*Hệ thống thông tin và truyền thông của công ty chúng tôi chưa được điều chỉnh để vận hành đúng chức năng*” (thuộc biến thông tin và truyền thông) có giá trị hệ số tải (đối với thang đo dạng kết quả) nhỏ hơn 0,5 và/ hoặc giá trị t nhỏ hơn 1,96, không đáng kể ở mức ý nghĩa thống kê 5% (kiểm định t, 2 đuôi). Do đó, các biến này đã được xóa bỏ sau khi cân nhắc giá trị nội dung của chúng. Bảng 2 cũng cho thấy khi phân tích các biến quan sát còn lại sau khi loại bốn biến trên đều có hệ số tải (đối với thang đo dạng kết quả) là lớn hơn hoặc bằng 0,50, đồng thời giá trị

t lớn hơn 1,96. Từ đó, có thể kết luận các thang đo của các biến trong mô hình sau khi loại biến là đạt độ tin cậy.

Ngoài ra, tác giả cũng đánh giá độ tin cậy của một số thang đo dạng kết quả dựa trên hệ số Cronbach's Alpha, hệ số độ tin cậy tổng hợp, và phương sai trích bình quân (AVE). Bảng 3 cho thấy tất cả các thang đo cho các biến trừu tượng (với thang đo dạng nguyên nhân) đều có hệ số Cronbach's Alpha và hệ số độ tin cậy tổng hợp lớn hơn hoặc bằng 0,70, AVE của các biến này đều lớn hơn hoặc bằng 0,50. Qua đó, có thể kết luận thang đo của các biến (có thang đo dạng kết quả) trong mô hình là đạt độ tin cậy.

Bảng 2.

Đánh giá độ tin cậy của thang đo theo hệ số tải và giá trị t

	Hệ số tải	Giá trị t
<i>Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp (thang đo dạng kết quả)</i>		
Công ty chúng tôi luôn thực hiện tốt nghĩa vụ nộp thuế cho Nhà nước.*	0,38	5,24
Công ty chúng tôi luôn tuân thủ đúng và đầy đủ các quy định pháp luật.	0,52	7,62
Công ty chúng tôi tham gia vào các hoạt động bảo vệ môi trường và nâng cao chất lượng môi trường.	0,65	11,04
Công ty chúng tôi thực hiện các chương trình giảm thiểu tác động tiêu cực (nếu có) đối với môi trường.	0,70	14,70
Công ty chúng tôi đầu tư để tạo ra một cuộc sống tốt đẹp hơn cho thế hệ tương lai.	0,80	25,64
Công ty chúng tôi đặt mục tiêu tăng trưởng bền vững hướng về thế hệ tương lai.	0,82	23,46
Công ty chúng tôi hỗ trợ các tổ chức phi chính phủ trong các hoạt động xã hội, bảo vệ môi trường...	0,71	14,92
Công ty chúng tôi tham gia vào các chiến dịch, dự án thúc đẩy sự thịnh vượng của xã hội.	0,71	13,44
Công ty chúng tôi luôn bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng/khách hàng.	0,79	23,13
Công ty chúng tôi luôn cung cấp thông tin đầy đủ và trung thực về sản phẩm/dịch vụ cho khách hàng.	0,72	15,34
Sự hài lòng của khách hàng là rất quan trọng đối với công ty chúng tôi.	0,51	6,73
Công ty chúng tôi khuyến khích nhân viên tham gia vào các hoạt động tình nguyện.	0,78	20,57
Công ty chúng tôi có chính sách khuyến khích nhân viên phát triển kỹ năng và nghề nghiệp của họ.	0,82	23,73
Ban quản trị của công ty chúng tôi luôn quan tâm đến nhu cầu và mong muốn của nhân viên.	0,82	27,27
Công ty chúng tôi có những chính sách linh hoạt giúp nhân viên có được sự cân bằng trong công việc và cuộc sống.	0,73	15,25
Ở công ty chúng tôi, những quyết định về nhân sự là công bằng.	0,74	15,83
Công ty chúng tôi luôn hỗ trợ những nhân viên muốn được học tập thêm.	0,75	16,45

	Hệ số tải	Giá trị <i>t</i>
Cấu trúc KSNB		
<i>Môi trường kiểm soát (thang đo dạng nguyên nhân)</i>		
Hội đồng quản trị chất vấn các nhà quản trị về các quyết định kinh doanh và đưa ra các giải pháp thay thế khả thi (nếu có).	0,68	8,40
Các nhà quản trị ở công ty tôi đã không phải làm việc quá tải.	0,35	3,40
Ở công ty tôi, có sự tách biệt rõ ràng giữa chức năng kiểm soát và chức năng quản trị.	0,65	6,49
Nhân viên nắm rõ nội dung công việc và trách nhiệm của mình đối với những công việc đó.	0,85	19,71
Nhân viên đã thể hiện sự cam kết về tính trung thực và các giá trị đạo đức của công ty thông qua công việc hàng ngày của họ.	0,93	32,11
<i>Đánh giá rủi ro (thang đo dạng nguyên nhân)</i>		
Những mục tiêu hoạt động của công ty là đáng tin cậy và hợp lý.	0,87	22,89
Các nhà quản trị đã chủ động đánh giá những rủi ro bên trong và bên ngoài có nguy cơ làm cản trở việc đạt được các mục tiêu đề ra.	0,93	30,14
Phân tích rủi ro trên phương diện toàn công ty đã được thực hiện trong suốt năm qua.	0,88	22,72
Công ty luôn cảnh giác về các rủi ro trong quản lý và có cách thức quản trị rủi ro phù hợp.	0,89	20,72
Theo tôi, việc phân tích rủi ro và quản trị rủi ro của công ty cần được chú trọng để đạt hiệu quả hơn (thang đo ngược).*	0,00	0,03
<i>Các hoạt động kiểm soát (thang đo dạng nguyên nhân)</i>		
Bộ phận có chức năng kiểm soát các quy trình hoạt động của công ty sẽ đưa ra cảnh báo khi phát hiện sự việc bất thường.	0,79	13,34
Ở công ty tôi, những sự việc bất thường và không mong muốn được xử lý một cách kịp thời và hợp lý ngay sau khi chúng được phát hiện.	0,72	6,93
Đối với những công việc đặc thù, công ty luôn đặc biệt chú ý đến sự ủy quyền và yêu cầu riêng biệt của nó.	0,91	24,39
Theo quan điểm của tôi, các hoạt động KSNB trong công ty cần được tăng cường hơn nữa (thang đo ngược).*	-0,17	1,78
Toàn bộ nhân viên đã cập nhật bảng mô tả công việc.	0,67	6,15
<i>Thông tin và truyền thông (thang đo dạng nguyên nhân)</i>		
Nhân viên không gặp khó khăn trong việc thu thập thông tin liên quan đến công việc của họ.	0,69	9,33
Những báo cáo gửi cho ban quản trị là được trình bày rõ ràng, đầy đủ và chứa đựng thông tin hữu ích cho các quyết định quản lý.	0,84	15,59

	Hệ số tải	Giá trị <i>t</i>
Thông tin được thông báo một cách đầy đủ, rộng rãi giữa các bộ phận chức năng để đảm bảo hoạt động liên tục, không bị gián đoạn (ví dụ: từ bộ phận bán hàng đến sản xuất).	0,93	33,48
Hệ thống thông tin và truyền thông của công ty chúng tôi chưa được điều chỉnh để vận hành đúng chức năng (thang đo ngược).*	(0,00)	0,02
Công việc được phối hợp hiệu quả trong mỗi bộ phận, cũng như giữa các bộ phận với nhau.	0,89	18,70
<i>Giám sát (thang đo dạng nguyên nhân)</i>		
Thông tin quản lý cũng được chi tiết hóa để có thể sử dụng trong công tác quản trị tài chính.	0,78	12,29
Các nhà quản trị cấp cơ sở kiểm soát rất tốt các công việc hàng ngày.	0,90	26,65
Công ty chủ động kiểm soát sự tuân thủ của nhân viên đối với các thủ tục (hướng dẫn) đã ban hành.	0,76	11,91
Công ty đã thực hiện những phân tích về những thay đổi về sự hài lòng của khách hàng, sự hài lòng công việc, hiệu quả kinh doanh... so với năm trước.	0,84	20,43
Trong năm qua, các nhà quản trị đã yêu cầu thực hiện đầy đủ các biện pháp kiểm soát trong công ty.	0,91	29,42
<i>Sự hữu hiệu của KSNB</i>		
<i>Báo cáo tài chính (thang đo dạng kết quả)</i>		
Trong những năm gần đây, tất cả các rủi ro liên quan đến tài chính đã được nhận diện kịp thời.	0,87	25,68
Tôi rất hài lòng về tính hiệu quả của các hoạt động kiểm soát.	0,84	29,25
Tôi hoàn toàn tự tin về báo cáo tài chính của công ty.	0,87	42,46
Nguy cơ sai lệch trọng yếu trên báo cáo tài chính là hầu như không có.	0,85	28,39
<i>Hoạt động (thang đo dạng kết quả)</i>		
Rủi ro hoạt động là được kiểm soát một cách hữu hiệu.	0,88	37,31
Mục tiêu hoạt động của công ty trong những năm gần đây đều đã đạt được.	0,88	40,47
Các hoạt động đều đạt sự hữu hiệu cao.	0,92	67,72
Các hoạt động kiểm soát hỗ trợ rất nhiều cho việc đạt được các mục tiêu hoạt động.	0,87	20,83
<i>Tuân thủ (thang đo dạng kết quả)</i>		
Các quy định trong công ty đều được tuân thủ.	0,83	38,93
Vi phạm pháp luật và quy định rất hiếm khi xảy ra.	0,87	40,20
Rủi ro liên quan đến việc không tuân thủ là ở mức chấp nhận được.	0,90	54,05
Tôi có thể đảm bảo rằng công ty chúng tôi tuân thủ các quy định và pháp luật.	0,81	19,24

	Hệ số tải	Giá trị <i>t</i>
Kết quả hoạt động kinh doanh (thang đo dạng kết quả)		
Thị phần.	0,85	27,16
Sự hài lòng của khách hàng.	0,86	30,21
Khả năng giữ chân khách hàng.	0,84	28,09
Tỷ lệ tăng trưởng doanh thu.	0,87	30,14
Doanh thu.	0,90	39,97
Khả năng sinh lời nói chung.	0,85	29,80

Ghi chú: *: Biến quan sát bị xóa do hệ số tải nhỏ hơn 0,5 và/ hoặc giá trị *t* là không đáng kể ở mức ý nghĩa thống kê 5% (kiểm định *t*, 2 đuôi).

Bảng 3.

Độ tin cậy của thang đo theo Cronbach's Alpha, CR và AVE

Biến trừu tượng	Cronbach's Alpha	Độ tin cậy tổng hợp (CR)	Phương sai trích bình quân (AVE)
(01) Môi trường kiểm soát	<i>n/a</i>	<i>n/a</i>	<i>n/a</i>
(02) Đánh giá rủi ro	<i>n/a</i>	<i>n/a</i>	<i>n/a</i>
(03) Các hoạt động kiểm soát	<i>n/a</i>	<i>n/a</i>	<i>n/a</i>
(04) Thông tin và truyền thông	<i>n/a</i>	<i>n/a</i>	<i>n/a</i>
(05) Giám sát	<i>n/a</i>	<i>n/a</i>	<i>n/a</i>
(06) Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp	0,94	0,95	0,51
(07) Báo cáo tài chính	0,88	0,92	0,73
(08) Hoạt động	0,91	0,94	0,79
(09) Tuân thủ	0,88	0,92	0,73
(10) Kết quả hoạt động kinh doanh	0,93	0,95	0,74

Ghi chú: *n/a*: Không áp dụng vì thang đo là thang đo dạng nguyên nhân.

4.2. Đánh giá giá trị của thang đo

Tác giả đánh giá về giá trị phân biệt của các biến đo lường chính trong mô hình dựa trên Fornell và Larcker (1981). Bảng 4 cho thấy căn bậc hai của phương sai trích bình quân (AVE) của tất cả các biến nằm trong khoảng 0,71 đến 0,89, đều cao hơn hầu hết các hệ số tương quan giữa các biến (nằm trong khoảng từ 0,49 đến 0,83), do đó, phần nào thể hiện giá trị phân biệt của thang đo. Ngoài ra, giá trị phân biệt của thang đo cũng được chứng minh qua việc hệ số tương quan giữa các biến (số ở phía dưới đường chéo) đều nhỏ hơn mức độ tin cậy tổng hợp (Composite Reliability). Tuy nhiên, có một số hệ số tương quan giữa các biến là cao hơn giá trị ngưỡng 0,70, từ đó cho thấy mối tương quan chưa

thể chấp nhận được để có giá trị phân biệt (Tabachnick và cộng sự, 2001). Do đó, chúng tôi cũng đã sử dụng hệ số Heterotrait-Montrait (HTMT) – một hệ số khắc khe để đánh giá giá trị phân biệt của thang đo (Henseler và cộng sự, 2015). Bảng 4 cho thấy các hệ số HTMT nằm trong khoảng từ 0,52 đến 0,93, thấp hơn (ở mức thống kê đáng kể) so với mức 1,00. Qua đó, có thể thấy thang đo trong mô hình đạt giá trị phân biệt.

Do mối tương quan giữa một số cặp biến trong mô hình là cao hơn ngưỡng 0,70 và đáng kể về mặt thống kê ($p < 0,01$), tác giả đã kiểm tra giá trị của các hệ số phóng đại phương sai VIF (Variance Inflation Factor) ở từng mối quan hệ giữa các biến độc lập trong mô hình để đảm bảo không có hiện tượng đa cộng tuyến. Kết quả cho thấy các giá trị VIF nằm trong khoảng từ 1,00 đến 4,72, nhỏ hơn rất nhiều so với ngưỡng là 10 (Joseph và cộng sự, 1992), từ đó cho thấy không có vấn đề đa cộng tuyến trong mô hình.

Bảng 4.

Ma trận tương quan - Phân tích giá trị phân biệt của các biến trừu tượng trong mô hình

	(01)	(02)	(03)	(04)	(05)	(06)	(07)	(08)	(09)	(10)
(01) Môi trường kiểm soát	<i>n/a</i>									
(02) Đánh giá rủi ro	0,80**	<i>n/a</i>								
(03) Các hoạt động kiểm soát	0,72**	0,73**	<i>n/a</i>							
(04) Thông tin và truyền thông	0,77**	0,75**	0,74**	<i>n/a</i>						
(05) Giám sát	0,77**	0,77**	0,76**	0,86**	<i>n/a</i>					
(06) Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp	0,72**	0,70**	0,66**	0,72**	0,68**	0,71				
(07) Báo cáo tài chính	0,71**	0,70**	0,70**	0,76**	0,75**	0,60**	0,86			
						0,66				
(08) Hoạt động	0,71**	0,72**	0,69**	0,77**	0,80**	0,65**	0,83**	0,89		
						0,70	0,93			
(09) Tuân thủ	0,67**	0,64**	0,64**	0,68**	0,70**	0,61**	0,70**	0,73**	0,86	
						0,66	0,80	0,81		
(10) Kết quả hoạt động kinh doanh	0,51**	0,53**	0,46**	0,54**	0,54**	0,49**	0,53**	0,71**	0,58**	0,86
						0,52	0,59	0,77	0,63	

Ghi chú: Giá trị thứ 1 = Hệ số tương quan giữa các biến (số phía dưới đường chéo); giá trị thứ 2 = Hệ số HTMT (số in nghiêng phía dưới đường chéo);

Căn bậc hai của phương sai trích bình quân (AVE) (số in đậm trên đường chéo);

n/a: Không tính AVE cho các biến có thang đo dạng nguyên nhân;

****:** Tương quan là đáng kể ở mức 0,01 (kiểm định t, 2 đuôi).

4.3. Kết quả kiểm định các giả thuyết

Tác giả đã sử dụng phần mềm SmartPLS3 để kiểm định các giả thuyết trong mô hình. Để đưa ra bằng chứng cho việc kiểm định các giả thuyết đề xuất, tác giả đánh giá độ lớn và mức độ đáng kể về mặt thống kê của từng đường dẫn trong mô hình cấu trúc thể hiện từng giả thuyết kiểm định. Các chỉ số tính toán bao gồm hệ số β , giá trị t , hệ số R^2 cho từng biến phụ thuộc. Các chỉ số này được tính toán trên cơ sở chạy 500 lần Bootstrap. Kết quả cho thấy hệ số R^2 điều chỉnh của tất cả các biến phụ thuộc (sự hữu hiệu của KSNB là 0,78; KQHĐKD là 0,46) đều cao hơn ngưỡng tối thiểu 0,10, chứng tỏ mô hình nghiên cứu đề xuất có mức độ phù hợp cao với dữ liệu thu thập được.

Tác giả đã phân tích hai mô hình: Mô hình 1 bao gồm biến trung gian sự hữu hiệu của KSNB và mô hình 2 không bao gồm biến trung gian này. Mục đích là để kiểm định vai trò trung gian (truyền dẫn) của sự hữu hiệu của KSNB đối với mối quan hệ giữa cấu trúc KSNB và KQHĐKD. Giả thuyết H_1 đề xuất rằng cấu trúc KSNB có tác động dương đến sự hữu hiệu của KSNB. Giả thuyết này được ủng hộ bởi kết quả phân tích dữ liệu. Hệ số β cho đường dẫn từ biến cấu trúc KSNB đến sự hữu hiệu của KSNB có giá trị 0,90, đáng kể ở mức ý nghĩa thống kê 1% (giá trị $t = 18,73$) – Mô hình 1. Giả thuyết H_2 đề xuất rằng sự hữu hiệu của KSNB có tác động dương đến KQHĐKD. Giả thuyết này được ủng hộ bởi kết quả phân tích dữ liệu. Hệ số β cho đường dẫn từ sự hữu hiệu của KSNB đến KQHĐKD có giá trị 0,57, đáng kể ở mức ý nghĩa thống kê 1% (giá trị $t = 3,84$) – Mô hình 1 (Bảng 5).

Giả thuyết H_3 đề xuất rằng TNXHDN có vai trò điều tiết dương đến mối quan hệ giữa cấu trúc KSNB và sự hữu hiệu của KSNB. Điều này có nghĩa là khi TNXHDN ngày càng tăng (giảm) thì mức độ tác động dương của cấu trúc KSNB đến sự hữu hiệu của KSNB cũng tăng (giảm). Để kiểm định giả thuyết H_3 là giả thuyết điều tiết, tác giả đã tạo biến tương tác TNXHDN $\times$ Cấu trúc KSNB. Các thành phần của biến tương tác này trước khi được nhân lại với nhau đã được canh chỉnh giá trị trung bình (Mean Centering) để hạn chế vấn đề đa cộng tuyến (Multicollinearity) có thể gây sai lệch kết quả phân tích dữ liệu (Aiken và cộng sự, 1991). Giả thuyết H_3 được ủng hộ bởi kết quả phân tích dữ liệu với hệ số β cho đường dẫn từ biến tương tác TNXHDN $\times$ Cấu trúc KSNB đến sự hữu hiệu của KSNB có giá trị 0,11, đáng kể ở mức ý nghĩa thống kê 10% (giá trị $t = 1,92$).

Ngoài ra, trong mô hình 1, tác giả cũng đánh giá tác động của cấu trúc KSNB đến KQHĐKD khi sự hữu hiệu của KSNB đóng vai trò là biến trung gian. Tác động này là không đáng kể khi hệ số β cho đường dẫn từ biến cấu trúc KSNB đến KQHĐKD chỉ là 0,14 (giá trị $t = 0,92$) và không có ý nghĩa thống kê. Tuy nhiên, khi tác giả chạy mô hình 2 với biến độc lập là cấu trúc KSNB và biến phụ thuộc là KQHĐKD khi không có biến trung gian sự hữu hiệu của KSNB, hệ số β cho đường dẫn từ cấu trúc KSNB đến KQHĐKD có giá trị 0,64, đáng kể ở mức ý nghĩa thống kê 1% (giá trị $t = 14,02$) – Mô hình 2 (Bảng 5). Khi so sánh giá trị β với giá trị β tương ứng thuộc mô hình 1 (0,14), ta thấy mối quan hệ giữa cấu trúc KSNB và KQHĐKD bị yếu đi (giá trị β giảm từ 0,64 xuống còn 0,14; giá trị t giảm từ 14,02 xuống còn 0,92) khi đưa thêm biến trung gian sự hữu hiệu của KSNB vào mô hình. Điều này chứng tỏ sự hữu hiệu của KSNB đóng vai trò trung gian hoàn toàn (Fully Mediation) cho mối quan hệ giữa cấu trúc KSNB và KQHĐKD.

Ngoài ra, tác giả cũng thực hiện kiểm định Sobel dựa trên đề xuất của Preacher và Hayes (2004) để kiểm tra vai trò trung gian của sự hữu hiệu của KSNB đối với quan hệ giữa cấu trúc KSNB và KQHĐKD. Để thực hiện kiểm định này, tác giả đã sử dụng kỹ thuật Bootstrap qua phần mềm SPSS với chức năng Process Macro (Mô hình 4), từ đó đưa ra hệ số tương quan cho mối quan hệ gián tiếp

giữa biến độc lập và biến phụ thuộc và đưa ra khoảng tin cậy cho hệ số này (Preacher & Hayes, 2004). Kết quả cho thấy hệ số tương quan cho tác động gián tiếp của cấu trúc KSNB lên KQHĐKD là 0,71 ($p < 0,05$; khoảng tin cậy (CI) của hệ số tương quan ở mức độ 95% là từ 0,44 đến 1,03), giá trị Sobel = 6,15 ($p < 0,01$). Kết quả này cho thấy sự hữu hiệu của KSNB truyền dẫn (trung chuyển) toàn phần tác động của cấu trúc KSNB đến KQHĐKD.

Bảng 5.

Kết quả kiểm định các giả thuyết theo đường dẫn PLS

Biến phụ thuộc	Mô hình 1 (có biến trung gian sự hữu hiệu của KSNB)		Mô hình 2 (không có biến trung gian sự hữu hiệu của KSNB)	Giả thuyết	Kết quả kiểm định
	Sự hữu hiệu của KSNB	KQHĐKD	KQHĐKD		
<i>Biến độc lập</i>					
Cấu trúc KSNB	0,90 ^{***} (18,73)	0,14 ^{n.s.} (0,92)	0,64 ^{***} (14,02)	H ₁	Ủng hộ
Sự hữu hiệu của KSNB		0,57 ^{***} (3,84)		H ₂	Ủng hộ
TNXHDN	0,03 ^{n.s.} (0,48)				
TNXHDN × Cấu trúc KSNB	0,11 [*] (1,92)			H ₃	Ủng hộ
<i>Biến kiểm soát</i>					
Cấu trúc sở hữu vốn		− 0,09 ^{n.s.} (1,54)	− 0,05 ^{n.s.} (0,94)		
Quy mô doanh nghiệp (tài sản)		− 0,02 ^{n.s.} (0,32)	− 0,03 ^{n.s.} (0,46)		
Quy mô doanh nghiệp (số lượng lao động)		0,15 ^{***} (2,69)	0,18 ^{***} (3,04)		
R ² điều chỉnh	0,78		0,46		

Ghi chú: n.s.: Không đáng kể (không có ý nghĩa) về mặt thống kê;

*, **, *** lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa thống kê 10%, 5%, và 1% (kiểm định t, 2 đuôi); giá trị t là số ở trong ngoặc đơn ().

4.4. Kiểm định độ phù hợp của mô hình và chệch do phương pháp

Để kiểm định độ phù hợp của mô hình đối với dữ liệu thu thập, tác giả đã sử dụng hệ số SRMR trong SmartPLS3. Hệ số SRMR được tính là 0,075 thấp hơn ngưỡng 0,08 đề xuất bởi Henseler và cộng sự (2016). Do đó, mô hình được xem là phù hợp với dữ liệu thu thập. Ngoài ra, do tác giả sử dụng dữ liệu ngang với chỉ một đáp viên cung cấp thông tin về giá trị của tất cả các biến trong mô hình, chệch do phương pháp (Mommmon Method Bias) có thể xảy ra, từ đó làm phiến diện các mối quan hệ ước tính từ mô hình. Vì vậy, tác giả đã sử dụng biến đánh dấu (Marker-Variable) dựa trên đề xuất bởi Lindell và Whitney (2001) để kiểm định chệch do phương pháp. Do biến đánh dấu là không có sẵn trong quá trình gửi các bảng câu hỏi, tác giả đã chọn biến quan sát “Theo tôi, việc phân tích

rủi ro và quản trị rủi ro của công ty cần được chú trọng để đạt hiệu quả hơn” là biến có độ tương quan bình quân thấp nhất với tất cả các biến còn lại làm biến đánh dấu. Sự thay đổi của giá trị trung bình của các mức tương quan giữa các biến chính trong mô hình ($rU - rA$) sau khi loại trừ tác động của biến đánh dấu là không đáng kể ở mức 0,03, từ đó cho thấy chệch do phương pháp không là vấn đề đáng kể trong nghiên cứu này.

5. Thảo luận

5.1. Hàm ý của nghiên cứu

Nghiên cứu đã ủng hộ các giả thuyết về vai trò trung gian của sự hữu hiệu của KSNB đối với tác động của cấu trúc KSNB đến KQHĐKD cũng như vai trò điều tiết của TNXHĐN đến mối quan hệ giữa cấu trúc KSNB và sự hữu hiệu của KSNB. Nghiên cứu này có một số hàm ý như sau:

- *Thứ nhất*, nghiên cứu đóng góp vào hệ thống cơ sở lý luận trong mảng giao thoa giữa hệ thống KSNB, trách nhiệm xã hội doanh nghiệp trong tổ chức hiện còn đang khá hạn chế ở các quốc gia có nền kinh tế mới nổi như Việt Nam.

- *Thứ hai*, nghiên cứu này là nghiên cứu đầu tiên xây dựng và kiểm định mô hình chuyển hóa hệ thống KSNB và TNXHĐN thành KQHĐKD vượt trội ở các doanh nghiệp tại Việt Nam. Theo đó, các doanh nghiệp cần phải đề ra các định hướng để tổ chức hệ thống KSNB, xây dựng cơ chế TNXHĐN để tăng cường sự hữu hiệu của hệ thống KSNB, từ đó nâng cao KQHĐKD.

- *Thứ ba*, nghiên cứu này đã kiểm chứng và củng cố vai trò lý thuyết hợp pháp (Suchman, 1995) trong việc giải thích giá trị của hệ thống KSNB ở các doanh nghiệp hoạt động tại một thị trường mới nổi như Việt Nam, dưới áp lực phải tăng cường TNXHĐN. Mặc dù thuyết hợp pháp thường được ủng hộ trong hệ thống cơ sở lý luận về kế toán gắn liền với mảng TNXHĐN (ví dụ: Deegan, 2002, 2014; O'Donovan, 2002), nó vẫn còn đang bị thách thức và tranh luận trong một số nghiên cứu kế toán ở một số bối cảnh và thị trường nhất định, ví dụ như bối cảnh công bố thông tin TNXHĐN trên các báo cáo thường niên ở các doanh nghiệp khoáng sản tại Úc (Guthrie & Parker, 1989) và Rumani (Alexander và cộng sự, 2018). Thông qua một góc nhìn mới, nghiên cứu này đã củng cố hơn vai trò của lý thuyết hợp pháp trong việc giải thích những vấn đề về KSNB ở các doanh nghiệp tại Việt Nam. Điều này là cần thiết trong bối cảnh hệ thống KSNB ở các doanh nghiệp Việt Nam cần phải được vận hành một cách hữu hiệu hơn. Cụ thể, thông qua sự giải thích của lý thuyết hợp pháp, dưới áp lực phải tăng cường TNXHĐN, doanh nghiệp Việt Nam có thể thấy được tầm quan trọng của việc vận hành hệ thống KSNB hữu hiệu nhằm nâng cao tính tuân thủ đối với các quy định của pháp luật, nâng cao hiệu quả trong hoạt động để từ đó đảm bảo lợi thế cạnh tranh bền vững.

Cuối cùng, nghiên cứu này cũng ủng hộ vai trò của lý thuyết cơ sở nguồn lực doanh nghiệp (Barney, 1991) trong việc giải thích mối quan hệ giữa những nguồn lực kế toán và lợi thế cạnh tranh của các doanh nghiệp tại Việt Nam đã được kiểm định ở những nghiên cứu trước (ví dụ: Nguyen, 2018; Nguyễn Phong Nguyên & Đoàn Ngọc Quế, 2016). Qua đó, nghiên cứu này khẳng định rằng các doanh nghiệp tại Việt Nam hoàn toàn có thể thúc đẩy quá trình chuyển hóa cấu trúc KSNB thành lợi thế cạnh tranh bền vững thông qua tăng cường TNXHĐN.

5.2. Hạn chế của nghiên cứu và định hướng nghiên cứu tiếp theo

Nghiên cứu này có hạn chế về vấn đề mối quan hệ nguyên nhân - kết quả (Causality) giữa các biến trong mô hình do tác giả sử dụng dữ liệu ngang (Cross-Sectional Data) để kiểm định mô hình và các giả thuyết (van der Stede, 2014). Do đó, các nghiên cứu tiếp theo có thể thu thập dữ liệu trong một quá trình (Longitudinal Data) thay vì tại một thời điểm để làm rõ quy trình tác động của KSNB và TNXHDN đến KQHĐKD. Ngoài ra, nghiên cứu này chỉ thu thập dữ liệu và kiểm định mô hình nghiên cứu trong bối cảnh của Việt Nam. Vì vậy, cần phải thận trọng khi sử dụng các hàm ý của nghiên cứu này ở các quốc gia khác. Những nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng phạm vi nghiên cứu xuyên quốc gia để có thể tìm ra những kết quả nghiên cứu thú vị hơn ở các thị trường khác nhau. Điều này là vì văn hóa doanh nghiệp ở các quốc gia khác nhau cũng có thể có những ảnh hưởng khác nhau đến quan điểm về TNXHDN. Khi đó, các nghiên cứu tiếp theo có thể đưa ra góc nhìn toàn diện hơn về tác động của TNXHDN và KSNB đến KQHĐKD ở những bối cảnh nghiên cứu khác nhau ■

Chú thích

Nghiên cứu này là sản phẩm gắn liền với Luận văn Thạc sĩ Kinh tế thực hiện bởi học viên Từ Thanh Hoài tại Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, hướng dẫn bởi TS. Nguyễn Phong Nguyễn, tại Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh. Nghiên cứu này không nhận nguồn tài trợ nào.

Tài liệu tham khảo

- Adams, C. A., Potter, B., Singh, P. J., & York, J. (2016). Exploring the implications of integrated reporting for social investment (disclosures). *The British Accounting Review*, 48(3), 283–296.
- Aiken, L. S., West, S. G., & Reno, R. R. (1991). *Multiple Regression: Testing and Interpreting Interactions*. Newbury Park, CA: Sage.
- Alexander, D., Tiron-Tudor, A., & Dragu, I. (2018). Implications of corporate accountability on civil society: The case of Rosia Montana Gold Corporation (RMGC). *Meditari Accountancy Research*, 26(1), 145–169.
- Armstrong, J. S., & Overton, T. S. (1977). Estimating nonresponse bias in mail surveys. *Journal of Marketing Research*, 14(3), 396–402.
- Ashbaugh-Skaife, H., Collins, D. W., & Kinney Jr, W. R. (2007). The discovery and reporting of internal control deficiencies prior to SOX-mandated audits. *Journal of Accounting and Economics*, 44(1–2), 166–192.
- Barney, J. (1991). Firm resources and sustained competitive advantage. *Journal of Management*, 17(1), 99–120.
- Chen, Y., Smith, A. L., Cao, J., & Xia, W. (2014). Information technology capability, internal control effectiveness, and audit fees and delays. *Journal of Information Systems*, 28(2), 149–180.
- Cheng, Q., Goh, B. W., & Kim, J. B. (2018). Internal control and operational efficiency. *Contemporary Accounting Research*, 35(2), 1102–1139.
- COSO. (2013). *Internal Control–Integrated Framework*. New York, NY: COSO. Retrieved from <http://www.coso.org>

- Deegan, C. (2002). Introduction: The legitimising effect of social and environmental disclosures—A theoretical foundation. *Accounting, Auditing & Accountability Journal*, 15(3), 282–311.
- Deegan, C. (2009). *Financial Accounting Theory*. North Ryde: McGraw-Hill.
- Deegan, C. (2014). An overview of legitimacy theory as applied within the social and environmental accounting literature. In J. Bebbington, J. Unerman, & B. O'Dwyer (Eds.), *Sustainability Accounting and Accountability* (2nd ed., pp. 248-272). Abbingdon: Routledge.
- Deegan, C., Rankin, M., & Tobin, J. (2002). An examination of the corporate social and environmental disclosures of BHP from 1983–1997: A test of legitimacy theory. *Accounting, Auditing & Accountability Journal*, 15(3), 312–343.
- Fornell, C. (1992). A national customer satisfaction barometer: The Swedish experience. *Journal of Marketing*, 56(1), 6–21.
- Fornell, C., & Larcker, D. F. (1981). Structural equation models with unobservable variables and measurement error: Algebra and statistics. *Journal of Marketing Research*, 18(3), 382–388.
- Gao, X., & Jia, Y. (2016). Internal control over financial reporting and the safeguarding of corporate resources: Evidence from the value of cash holdings. *Contemporary Accounting Research*, 33(2), 783–814.
- Gray, R., Kouhy, R., & Lavers, S. (1995). Corporate social and environmental reporting: a review of the literature and a longitudinal study of UK disclosure. *Accounting, Auditing & Accountability Journal*, 8(2), 47–77.
- Guthrie, J., & Parker, L. D. (1989). Corporate social reporting: A rebuttal of legitimacy theory. *Accounting and Business Research*, 19(76), 343–352.
- Henseler, J., Hubona, G., & Ray, P. A. (2016). Using PLS path modeling in new technology research: Updated guidelines. *Industrial Management & Data Systems*, 116(1), 2–20.
- Henseler, J., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2015). A new criterion for assessing discriminant validity in variance-based structural equation modeling. *Journal of the Academy of Marketing Science*, 43(1), 115–135.
- Hoque, Z., Covalleski, M. A., & Gooneratne, T. N. (2013). Theoretical triangulation and pluralism in research methods in organizational and accounting research. *Accounting, Auditing & Accountability Journal*, 26(7), 1170–1198.
- Hunziker, S. (2017). Efficiency of internal control: Evidence from Swiss non-financial companies. *Journal of Management & Governance*, 21(2), 399–433.
- Johnstone, K., Li, C., & Rupley, K. H. (2011). Changes in corporate governance associated with the revelation of internal control material weaknesses and their subsequent remediation. *Contemporary Accounting Research*, 28(1), 331–383.
- Jokipii, A. (2010). Determinants and consequences of internal control in firms: A contingency theory based analysis. *Journal of Management & Governance*, 14(2), 115–144.
- Joseph, F., Anderson, R. E., Tatham, R. L., & Black, W. C. (1992). *Multivariate Data Analysis: With Readings*. New York, US: Macmillan Publishing Company.

- Joshi, S., & Li, Y. (2016). What is corporate sustainability and how do firms practice it? A management accounting research perspective. *Journal of Management Accounting Research*, 28(2), 1–11.
- Khlif, H., Samaha, K., & Soliman, M. (2019). Internal control quality, voluntary disclosure, and cost of equity capital: The case of an unregulated market. *International Journal of Auditing*, 23(1), 144–160.
- Kim, Y. S., Kim, Y., & Kim, H. D. (2017). Corporate social responsibility and internal control effectiveness. *Asia-Pacific Journal of Financial Studies*, 46(2), 341–372.
- Li, X., Zheng, C., Liu, G., & Sial, M. (2018). The effectiveness of internal control and corporate social responsibility: Evidence from Chinese capital market. *Sustainability*, 10(11), 4006. doi: 10.3390/su10114006
- Lindell, M. K., & Whitney, D. J. (2001). Accounting for common method variance in cross-sectional research designs. *Journal of Applied Psychology*, 86(1), 114–121.
- Liu, C., Lin, B., & Shu, W. (2017). Employee quality, monitoring environment and internal control. *China Journal of Accounting Research*, 10(1), 51–70.
- Liu, Q., Luo, L., He, W., & Chen, H. (2012). State ownership, the institutional environment, and internal control quality: Evidence from Chinese listed firms. *Accounting Research*, 3, 52–61.
- Lopez, T. J., Vandervelde, S. D., & Wu, Y.-J. (2009). Investor perceptions of an auditor's adverse internal control opinion. *Journal of Accounting and Public Policy*, 28(3), 231–250.
- Mintz, O., & Currim, I. S. (2013). What drives managerial use of marketing and financial metrics and does metric use affect performance of marketing-mix activities?. *Journal of Marketing*, 77(2), 17–40.
- Mobus, J. L. (2005). Mandatory environmental disclosures in a legitimacy theory context. *Accounting, Auditing & Accountability Journal*, 18(4), 492–517.
- Morgan, N. A., & Piercy, N. F. (1998). Interactions between marketing and quality at the SBU level: Influences and outcomes. *Journal of the Academy of Marketing Science*, 26(3), 190–208.
- Nguyen, M., Bensemann, J., & Kelly, S. (2018). Corporate social responsibility (CSR) in Vietnam: A conceptual framework. *International Journal of Corporate Social Responsibility*, 3(1), 1–12.
- Nguyen, N. P. (2018). Performance implication of market orientation and use of management accounting systems: The moderating role of accountants' participation in strategic decision making. *Journal of Asian Business and Economic Studies*, 25(1), 33–49.
- Nguyễn Phong Nguyễn, & Đoàn Ngọc Quế. (2016). Tác động của định hướng thị trường và áp lực cạnh tranh đến mức độ sử dụng thông tin kế toán quản trị nhằm nâng cao kết quả hoạt động kinh doanh ở các doanh nghiệp Việt Nam. *Tạp chí Phát triển kinh tế*, 27(11), 98–123.
- Nguyen, T. T., & Bui, N. T. (2018). Solutions to strengthen the internal control system in paper manufacturing enterprises. *Journal of Advances in Economics and Finance*, 3(3), 71–87.
- Nguyen, T., Locke, S., & Reddy, K. (2015). Ownership concentration and corporate performance from a dynamic perspective: Does national governance quality matter?. *International Review of Financial Analysis*, 41, 148–161.

- O'Donovan, G. (2002). Environmental disclosures in the annual report: Extending the applicability and predictive power of legitimacy theory. *Accounting, Auditing & Accountability Journal*, 15(3), 344–371.
- Ouakouak, M. L., & Ouedraogo, N. (2017). Antecedents of employee creativity and organisational innovation: An empirical study. *International Journal of Innovation Management*, 21(07), 1750060.
- Patten, D. M. (1992). Intra-industry environmental disclosures in response to the Alaskan oil spill: A note on legitimacy theory. *Accounting, Organizations and Society*, 17(5), 471–475.
- Pfister, J., & Hartmann, F. (2011). Managing organizational culture for effective internal control: From practice to theory. *Accounting Review*, 86(2), 738–741.
- Porter, M. E. (2008). *On Competition* (Updated and Expanded ed.). Boston: Harvard Business School Publishing.
- Preacher, K. J., & Hayes, A. F. (2004). SPSS and SAS procedures for estimating indirect effects in simple mediation models. *Behavior Research Methods, Instruments, & Computers*, 36(4), 717–731.
- PwC. (2018). *Doing Business in Vietnam*. Retrieved from <https://www.pwc.com/vn/en/publications/vietnam-publications/dbg-2018.html>
- Scapens, R. W. (1994). Never mind the gap: Towards an institutional perspective on management accounting practice. *Management Accounting Research*, 5(3-4), 301–321.
- Shu, W., Chen, Y., & Lin, B. (2018). Does corporate integrity improve the quality of internal control?. *China Journal of Accounting Research*, 11(4), 407–427.
- Stokes, Y., Vandyk, A., Squires, J., Jacob, J.-D., & Gifford, W. (2019). Using Facebook and LinkedIn to recruit nurses for an online survey. *Western Journal of Nursing Research*, 41(1), 96–110.
- Suchman, M. C. (1995). Managing legitimacy: Strategic and institutional approaches. *Academy of Management Review*, 20(3), 571–610.
- Tabachnick, B. G., Fidell, L. S., & Osterlind, S. J. (2001). *Using Multivariate Statistics*. New York, US: Harper.
- van der Stede, W. A. (2014). A manipulationist view of causality in cross-sectional survey research. *Accounting, Organizations and Society*, 39(7), 567–574.
- Wilmshurst, T. D., & Frost, G. R. (2000). Corporate environmental reporting: A test of legitimacy theory. *Accounting, Auditing & Accountability Journal*, 13(1), 10–26.
- Wu, L. -Z., Kwan, H. K., Yim, F. H.-K., Chiu, R. K., & He, X. (2015). CEO ethical leadership and corporate social responsibility: A moderated mediation model. *Journal of Business Ethics*, 130(4), 819–831.
- Xuan-Quang, D., & Zhong-Xin, W. (2013). Impact of ownership structure and corporate governance on capital structure: The case of Vietnamese firms. *Australian Journal of Business and Management Research*, 3(3), 11–19.